

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN -
SÔNG HÌNH**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 27

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thanh	Chủ tịch
Ông Võ Thành Trung	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Đồi	Ủy viên
Ông Phan Hồng Quân	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Võ Thành Trung	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Công ty đã được Hội đồng Quản trị xem xét và thông qua.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Thanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Võ Thành Trung
Tổng Giám đốc

Số: 265 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 5 đến trang 27. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Ngoại trừ các vấn đề ^{đề} đề cập dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, khoản cho vay đối với Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo các hợp đồng với số tiền cho vay là 100 tỷ VND và 200 tỷ VND đáo hạn lần lượt vào ngày 25 tháng 8 năm 2011 và ngày 25 tháng 9 năm 2011. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các hợp đồng cho vay chưa được gia hạn. Công ty đang tạm tính lãi suất cho vay 6 tháng đầu năm 2012 đối với các hợp đồng cho vay trên là 5.250.000.000 VND và sẽ điều chỉnh khi hai bên có thỏa thuận chính thức về lãi suất cho vay.

Như trình bày tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam vẫn chưa có thỏa thuận chính thức về mức giá mua bán điện áp dụng cho giai đoạn từ tháng 01 năm 2010 đến tháng 6 năm 2012. Doanh thu năm 2010 và 11 tháng đầu năm 2011 được Công ty ghi nhận trên cơ sở đơn giá bằng 90% đơn giá bán điện của năm 2009. Doanh thu tháng 12 năm 2011 và doanh thu 6 tháng đầu năm 2012 được Công ty ghi nhận trên cơ sở đơn giá tương ứng bằng 76% và 61% đơn giá bán điện của năm 2009.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất tới vấn đề sau:

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động xây dựng Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum đang được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, số lỗ chênh lệch tỷ giá đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là 7.580.713.579 VND. Công ty có kế hoạch thành lập một công ty con để tiếp nhận vận hành và kinh doanh các nhà máy thủy điện mới khi hoàn thành. Số dư khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sẽ được chuyển cho công ty con này khi các Nhà máy thủy điện này hoàn thành và bắt đầu hoạt động. Các chênh lệch tỷ giá khác ngoài chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản đã đề cập ở trên được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ. 0030/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 8 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Quang Trung
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0733/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.415.164.638.911	1.811.131.832.651
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	426.845.900.208	482.797.391.011
1. Tiền	111		15.945.900.208	3.797.391.011
2. Các khoản tương đương tiền	112		410.900.000.000	479.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	330.685.326.000	699.583.062.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		330.685.326.000	709.185.326.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(9.602.264.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		627.307.289.383	603.244.857.655
1. Phải thu khách hàng	131		245.418.167.616	218.400.591.186
2. Trả trước cho người bán	132	6	369.712.900.640	358.806.658.584
3. Các khoản phải thu khác	135		12.176.221.127	26.037.607.885
IV. Hàng tồn kho	140	7	29.485.177.411	25.420.521.985
1. Hàng tồn kho	141		37.450.866.921	33.386.211.495
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.965.689.510)	(7.965.689.510)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		840.945.909	86.000.000
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		327.070.197	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		513.875.712	86.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.700.129.295.619	1.534.601.224.067
I. Tài sản cố định	220		1.683.498.070.498	1.518.890.038.781
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.014.320.392.439	1.060.821.965.402
- Nguyên giá	222		2.950.534.767.060	2.948.317.183.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.936.214.374.621)	(1.887.495.217.609)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	669.177.678.059	458.068.073.379
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13.912.162.419	12.942.480.766
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	10	13.912.162.419	12.942.480.766
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.719.062.702	2.768.704.520
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		104.661.023	154.302.841
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.614.401.679	2.614.401.679
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.115.293.934.530	3.345.733.056.718

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		631.950.220.046	1.000.975.875.665
I. Nợ ngắn hạn	310		397.001.077.346	742.948.979.463
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	303.934.302.009	522.019.557.378
2. Phải trả người bán	312		11.742.458.023	25.116.453.314
3. Người mua trả tiền trước	313		645.329.000	985.354.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	77.872.282.655	58.290.820.405
5. Phải trả người lao động	315		3.734.573.325	5.755.068.146
6. Chi phí phải trả	316		1.284.630.310	3.779.331.868
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		319.064.758	126.696.572.833
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(2.531.562.734)	305.821.519
II. Nợ dài hạn	330		234.949.142.700	258.026.896.202
1. Vay và nợ dài hạn	334	13	234.860.510.407	257.844.485.957
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		88.632.293	182.410.245
B. NGUỒN VỐN	400		2.483.343.714.484	2.344.757.181.053
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.481.920.558.418	2.343.097.744.825
1. Vốn điều lệ	411	14	2.062.412.460.000	2.062.412.460.000
2. Cổ phiếu quỹ	414	14	(47.117.531.962)	(47.117.531.962)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(7.580.713.579)	(7.752.006.653)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		21.500.000.000	21.500.000.000
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		26.880.000.000	26.880.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	14	425.826.343.959	287.174.823.440
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.423.156.066	1.659.436.228
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		1.423.156.066	1.659.436.228
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.115.293.934.530	3.345.733.056.718



Võ Thành Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Huỳnh Công Hà
Kế toán trưởng

Lê Văn Chương
Người lập

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	15	193.889.480.929	269.806.005.160
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	16	82.646.854.386	78.657.834.521
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		111.242.626.543	191.148.170.639
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	42.322.874.705	69.065.871.121
5. Chi phí tài chính	22	18	(7.088.303.472)	28.541.324.517
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.513.960.528	1.882.862.393
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.727.306.624	5.476.974.575
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		152.926.498.096	226.195.742.668
8. Thu nhập khác	31		84.837.803	31.818.185
9. Chi phí khác	32		50.890.400	26.360.937
10. Lợi nhuận khác	40		33.947.403	5.457.248
11. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	45	10	969.681.653	767.630.734
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		153.930.127.152	226.968.830.650
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	13.911.276.747	20.404.017.198
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		140.018.850.405	206.564.813.452
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	20	692	1.021



Võ Thành Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Huỳnh Công Hà
Kế toán trưởng

Lê Văn Chương
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	153.930.127.152	226.968.830.650
2. Điều chỉnh cho các khoản:		(948.685.413)	16.664.398.088
- Khấu hao tài sản cố định	02	48.462.492.764	58.238.850.306
- Các khoản dự phòng	03	(9.602.264.000)	6.289.211.400
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	19.319.345.110
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(42.322.874.705)	(69.065.871.121)
- Chi phí lãi vay	06	2.513.960.528	1.882.862.393
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	152.981.441.739	243.633.228.738
- Giảm các khoản phải thu	09	19.472.700.685	86.117.008.208
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(4.064.655.426)	1.981.015.761
- (Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(9.478.641.479)	(12.726.688.685)
- Giảm chi phí trả trước	12	49.641.818	31.325.683
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.150.660.551)	(18.095.759.597)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.000.000.000)	(22.724.881.266)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	43.620.000	543.678.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.069.536.372)	(824.535.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	147.783.910.414	277.934.391.842
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(245.260.213.962)	(109.619.242.339)
2. Tiền chi cho vay các đơn vị khác	23	-	(332.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác	24	252.500.000.000	220.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi ủy thác, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.872.043.664	62.303.758.762
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	37.111.829.702	(159.315.483.577)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	312.672.159.910	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(553.519.390.829)	(101.448.768.876)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	-	(25.206.779.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(240.847.230.919)	(126.655.548.076)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(55.951.490.803)	(8.036.639.811)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	482.797.391.011	677.417.788.920
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	426.845.900.208	669.381.149.109

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác không bao gồm số tiền 126 tỷ VND là khoản cổ tức phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam được thực hiện bằng cách bù trừ khoản cho vay theo Công văn số BT36/EVN-TCKT ngày 29 tháng 3 năm 2012. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phân biến động các khoản phải trả.

Tiền dùng để mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ bao gồm số tiền 31.933.025.233 VND là số tiền ứng trước cho các nhà thầu nhưng chưa nghiệm thu giá trị công trình. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phân biến động các khoản phải thu.



Võ Thành Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Huỳnh Công Hà
Kế toán trưởng

Lê Văn Chương
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh ("Nhà máy"). Trước khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, Nhà máy là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam, nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN").

Theo Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp đổi mới doanh nghiệp Nhà nước thuộc EVN giai đoạn 2003 - 2005 và Quyết định số 2992/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp về việc cổ phần hoá Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh có nhiệm vụ thực hiện cổ phần hoá trong năm 2004. Ngày 02 tháng 12 năm 2004, Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 151/2004/QĐ-BCN về việc chuyển Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh thành Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh.

Ngày 04 tháng 5 năm 2005, Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên mới là Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 04 tháng 5 năm 2005 và các Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, bổ sung.

Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 01/QĐ-TTGDHN. Ngày 28 tháng 6 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 54/UBCK-GDNY của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty có một công ty con sở hữu 100% là Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật VSH và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Du lịch Bình Định.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 158 người (31/12/2011: 127 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất điện năng; dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện; tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện; tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện; tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi và giao thông; thí nghiệm điện; kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện; đầu tư xây dựng các dự án điện; kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đầu tư ngắn hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát đến ngày lập báo cáo. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính. Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu là các vật tư, phụ tùng dự phòng để thay thế phục vụ cho các tổ máy phát điện tại hai nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn và Sông Hinh. Các vật tư, phụ tùng dự phòng này có tính đặc chủng dùng để thay thế cho các thiết bị mang tính chất đồng bộ của các tổ máy phát điện và đã tồn kho cùng với thời gian lắp đặt các tổ máy (từ năm 1995 với Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn và từ năm 2000 với Nhà máy Thủy điện Sông Hinh). Các vật tư này được lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho từ năm 2007 theo các ước tính kế toán cho giá trị vật tư bị suy giảm về mặt giá trị.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản	Từ ngày 01/01/2012
	đến ngày 30/6/2012
	(Số năm sử dụng)
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 50
Máy móc và thiết bị	8 - 10
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của EVN. Doanh thu bán điện được ghi nhận không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện hoạt động xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, thuộc mục Vốn chủ sở hữu. Hoạt động xây dựng cơ bản trong kỳ của Công ty là các hoạt động xây dựng các nhà máy thủy điện mới Thượng Kon Tum và Vĩnh Sơn 2 và 3. Theo kế hoạch của Công ty đã cam kết với địa phương là sau khi Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum bắt đầu phát điện thì Công ty thành lập một công ty con (Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Kon Tum) để tiếp nhận vận hành và kinh doanh. Số dư khoản mục chênh lệch tỷ giá trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sẽ được chuyển cho công ty con này khi các Nhà máy thủy điện này hoàn thành và bắt đầu hoạt động. Các chênh lệch tỷ giá khác ngoài chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản đã đề cập ở trên được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22 tháng 12 năm 2003, Thông tư số 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2003, Thông tư số 130/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 26 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22 tháng 9 năm 2006, Công văn số 5248/TC-CST của Bộ Tài chính ngày 29 tháng 4 năm 2005, Công văn số 11924/TC-CST của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 10 năm 2004, và Công văn số 1591/TCT/DNNN của Tổng Cục thuế ngày 04 tháng 5 năm 2006, thu nhập từ hoạt động sản xuất điện sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ khi thành lập. Công ty được miễn thuế trong 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo.

Thu nhập từ các hoạt động khác chịu thuế thu nhập doanh nghiệp 25% theo các quy định hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	338.417.859	949.843.016
Tiền gửi ngân hàng	15.607.482.349	2.847.547.995
Các khoản tương đương tiền (i)	410.900.000.000	479.000.000.000
	<u>426.845.900.208</u>	<u>482.797.391.011</u>

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền là 181,9 tỷ VND để bảo đảm cho các khoản vay.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (i)	30.685.326.000	30.685.326.000
Đầu tư ngắn hạn khác:	300.000.000.000	678.500.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	-	178.500.000.000
- Cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) vay (ii)	300.000.000.000	500.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(9.602.264.000)
	<u>330.685.326.000</u>	<u>709.185.326.000</u>

- (i) Đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, số lượng cổ phiếu Công ty sở hữu là 3.011.866 cổ phiếu.

- (ii) Khoản cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam vay theo các hợp đồng với số tiền cho vay là 100 tỷ VND và 200 tỷ VND đáo hạn lần lượt vào ngày 25 tháng 8 năm 2011 và ngày 25 tháng 9 năm 2011. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các hợp đồng cho vay chưa được gia hạn và Công ty cũng chưa thu hồi được các khoản cho vay này. Lãi cho vay tạm tính ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ là 5.250.000.000 VND và sẽ được điều chỉnh lại khi hai bên có thỏa thuận thống nhất về lãi suất.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Khoản trả trước cho người bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 chủ yếu bao gồm khoản tạm ứng với số tiền là 255.159.358.214 VND cho tổ hợp nhà thầu Hydrochina Huadong - CR18G để thực hiện thiết kế và thi công tuyến năng lượng giai đoạn 2 Dự án Thượng Kon Tum và các khoản tạm ứng chủ yếu cho các nhà thầu xây dựng thi công các hạng mục công trình Dự án Thượng Kon Tum.

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	34.054.365.377	32.138.041.223
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.396.501.544	1.248.170.272
	<u>37.450.866.921</u>	<u>33.386.211.495</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.965.689.510)	(7.965.689.510)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>29.485.177.411</u>	<u>25.420.521.985</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho các vật tư, phụ tùng dự phòng để thay thế phục vụ cho các tổ máy phát điện tại hai nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn và Sông Hình. Các vật tư, phụ tùng dự phòng này có tính đặc chủng dùng để thay thế cho các thiết bị mang tính chất đồng bộ của các tổ máy phát điện và đã tồn kho cùng với thời gian lắp đặt các tổ máy (từ năm 1995 với Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn và từ năm 2000 với Nhà máy Thủy điện Sông Hình). Các vật tư này được lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên các ước tính kế toán cho giá trị vật tư bị suy giảm về mặt giá trị.

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	'000VND	'000VND	'000VND	'000VND	'000VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	2.053.968.738	857.893.964	9.322.917	27.131.564	2.948.317.183
Tăng trong kỳ	-	36.500	135.265	896.100	1.067.865
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.240.784	-	-	-	1.240.784
Giảm khác	-	(54.468)	-	(36.597)	(91.065)
Phân loại lại	-	-	(952.582)	952.582	-
Tại ngày 30/6/2012	2.055.209.522	857.875.996	8.505.600	28.943.649	2.950.534.767
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	(1.047.540.324)	(817.449.993)	(1.928.024)	(20.576.877)	(1.887.495.218)
Khấu hao trong kỳ	(34.082.914)	(13.712.746)	(179.511)	(487.321)	(48.462.492)
Khác	-	-	(53.216)	(203.449)	(256.665)
Tại ngày 30/6/2012	(1.081.623.238)	(831.162.739)	(2.160.751)	(21.267.647)	(1.936.214.375)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2012	973.586.284	26.713.257	6.344.849	7.676.002	1.014.320.392
Tại ngày 31/12/2011	1.006.428.414	40.443.971	7.394.893	6.554.687	1.060.821.965

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, theo Hợp đồng thế chấp số 01/2006/HĐTCTS-TL ngày 12 tháng 4 năm 2006, Công ty đã thế chấp các tài sản tại Nhà máy Thủy điện Sông Hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 362.895.251.184 VND (31 tháng 12 năm 2011: 380.085.179.069 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Phú Yên, nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Phú Yên.

Nguyên giá của nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 với tổng giá trị là 860.489.421.797 VND (31 tháng 12 năm 2011: 401.545.920.266 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá trị các công trình sau:

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum (i)	585.074.577.129	382.699.011.611
Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 2&3 (ii)	80.501.829.185	73.003.084.526
Khác	3.601.271.745	2.365.977.242
	<u>669.177.678.059</u>	<u>458.068.073.379</u>

- (i) Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum là công trình trên cùng hệ thống bậc thang thủy điện sông Sê San. Công trình có hồ chứa, tuyến đầu mối nằm trên sông nhánh Đăk Nghé lưu vực sông Sê San, thuộc 2 xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy và xã Đăk Tăng, huyện Kông Plông, tỉnh Kon Tum; nhà máy nằm trên sông Đăk Lò tại xã Đăk Tăng và Ngọc Tem, huyện Kông Plông thuộc lưu vực sông Trà Khúc, tỉnh Quảng Ngãi. Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum đã được phê duyệt cho phép đầu tư theo Công văn số 1774/TTg-CN ngày 01 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, trước đây do EVN làm chủ đầu tư và đã chuyển giao lại cho Công ty theo Văn bản số 32EVN/HĐQT ngày 13 tháng 01 năm 2006 của EVN.
- (ii) Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 2&3 được UBND tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đầu tư ngày 07 tháng 11 năm 2007. Công ty đã hoàn thành việc lập dự án đầu tư xây dựng công trình, đã tổ chức thẩm định hồ sơ dự án và đang tiến hành thi công các hạng mục đường vào công trình đầu mối.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Số dư khoản mục đầu tư vào công ty liên kết đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Bình Định.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Du lịch Bình Định	TP. Quy Nhơn Tỉnh Bình Định	49,72%	49,72%	Du lịch, khách sạn...

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tổng tài sản của công ty liên kết	31.205.818.054	29.238.655.095
Tổng công nợ của công ty liên kết	3.224.799.512	3.207.921.454
Giá trị tài sản thuần	<u>27.981.018.542</u>	<u>26.030.733.641</u>

Chi tiết như sau:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại công ty liên kết	19.500.000.000	19.500.000.000
Thặng dư vốn cổ phần của công ty liên kết	600.000.000	600.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu tại công ty liên kết	2.067.736.800	2.069.090.997
Lợi nhuận chưa phân phối của công ty liên kết	5.813.281.742	3.861.642.644

	<u>Từ ngày 01/01/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011</u>
	<u>đến ngày 30/6/2012</u>	<u>đến ngày 30/6/2011</u>
	VND	VND
Doanh thu của công ty liên kết	8.592.120.323	8.454.070.408
Lợi nhuận thuần của công ty liên kết	2.221.328.853	1.747.127.237
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	969.681.653	767.630.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	15.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á	65.414.047.781	138.991.840.328
Ngân hàng TMCP Đại Dương	42.042.000.000	84.084.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	97.258.112.128	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	16.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	9.800.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Tây	-	5.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Phát triển Phú Yên	24.764.751.100	24.764.751.100
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	29.455.391.000	38.378.965.950
	<u>303.934.302.009</u>	<u>522.019.557.378</u>

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, đáo hạn trong vòng 1 năm kể từ ngày rút vốn. Các khoản vay được rút bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ, được dùng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay chịu lãi suất từ 5%/năm đến 5,7%/năm (đối với khoản vay bằng USD) và chịu lãi suất từ 11,5%/năm đến 17,1%/năm (đối với khoản vay bằng VND). Công ty đã sử dụng các hợp đồng tiền gửi trị giá 161,9 tỷ VND để đảm bảo cho các khoản vay này.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.370.170.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.603.465.095	34.655.328.021
Thuế tài nguyên	2.123.934.179	2.501.079.834
Phí bảo vệ môi trường	29.056.300.880	18.064.621.600
Các loại thuế khác	88.582.501	1.699.620.025
	<u>77.872.282.655</u>	<u>58.290.820.405</u>

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (i)	189.132.110.407	201.514.485.957
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (ii)	26.228.400.000	36.830.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (iii)	19.500.000.000	19.500.000.000
	<u>234.860.510.407</u>	<u>257.844.485.957</u>

- (i) Khoản vay bằng ngoại tệ (USD) được bàn giao từ doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình ("Nhà máy") khi chuyển sang công ty cổ phần.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005, Công ty đã ký Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN với Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Phú Yên, nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Phú Yên, nhận nợ lại các khoản vay để đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Sông Hình, bao gồm các khoản:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- Vay Quỹ Phát triển Bắc Âu (NDF) số tiền là 8.378.301,48 USD, không tính lãi, chịu phí quản lý vốn vay 0,2%/năm và phí dịch vụ 0,75%/năm tính trên số dư nợ vay. Nợ gốc được trả trong 30 năm (từ năm 2005 đến năm 2035), mỗi năm hai lần vào ngày 31/3 và ngày 30/9. Từ năm 2005 đến năm 2014 mức trả nợ bằng 2% trên tổng số vốn gốc (tức là 83.783,01 USD/kỳ); và bằng 4% trên tổng số vốn gốc (tức là 167.566,02 USD/kỳ) trong những năm còn lại. Thời điểm phải trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 01 tháng 12 năm 2005, kỳ trả cuối cùng vào ngày 31 tháng 3 năm 2035. Lãi suất nợ vay quá hạn tính bằng 3%/năm.
- Vay Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB) số tiền là 10.725.187,27 USD với lãi suất bằng lãi suất LIBOR cộng mức chênh lệch lãi suất (margin), mức lãi suất cụ thể sẽ do NIB thông báo theo từng thời điểm. Phí quản lý vốn vay là 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay. Nợ gốc được trả đều trong 10 năm (từ 2005 đến 2015), mỗi năm 2 lần vào ngày 31/3 và ngày 30/9. Mức trả nợ gốc mỗi kỳ là 510.723,21 USD. Thời điểm phải trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 01 tháng 6 năm 2005 và kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 31 tháng 3 năm 2015. Lãi suất nợ vay quá hạn tính bằng 9%/năm.

Công ty đã thế chấp các tài sản tại Nhà máy Thủy điện Sông Hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 362.895.251.184 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay nói trên theo Hợp đồng thế chấp số 01/2006/HĐTCTS-TL ngày 12 tháng 4 năm 2006.

(ii) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB") - chi nhánh Quy Nhơn bao gồm:

- Hợp đồng tín dụng số 0018/HĐTD2-VIB412.10 ngày 08 tháng 6 năm 2010, thời hạn vay 60 tháng, hạn mức tín dụng là 52.096.000.000 VND, lãi suất vay: điều chỉnh 6 tháng/lần, bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh kỳ hạn 6 tháng VND của VIB + lãi suất biên tối thiểu là 1,8%/năm, chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của VIB theo từng thời kỳ. Khoản vay được tín chấp.
- Hợp đồng tín dụng số HĐ 0022/HĐTD2-VIB412.10 ngày 27 tháng 9 năm 2010, hạn mức tín dụng là 40 tỷ VND, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất được xác định trên cơ sở lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh của VIB cộng (+) biên độ tối thiểu 1,8%/năm. Khoản vay được hoàn trả 6 tháng/lần, ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 06 tháng 3 năm 2011. Khoản vay được bảo đảm bằng các tài khoản của Công ty mở tại ngân hàng.

(iii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số BDL.DN.02231210 ngày 26 tháng 12 năm 2010 ký với Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định, hạn mức tiền vay 262 tỷ VND. Thời hạn cho vay 120 tháng, ân hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ, được cố định cho từng tháng. Lãi suất được xác định trên cơ sở lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng nhận lãi sau của ngân hàng cho vay cộng phí biên 3,1%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi trị giá 20 tỷ VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	54.220.142.100	63.143.717.050
Trong năm thứ hai	41.548.951.101	45.965.951.100
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	56.739.240.766	70.841.150.002
Sau năm năm	<u>136.572.318.540</u>	<u>141.037.384.855</u>
	289.080.652.507	320.988.203.007
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	54.220.142.100	63.143.717.050
Số phải trả sau 12 tháng	<u>234.860.510.407</u>	<u>257.844.485.957</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	2.062.412.460.000	(47.117.531.962)	364.237.178.628
Lợi nhuận trong năm	-	-	329.035.959.603
Công bố chia cổ tức trong năm	-	-	(404.482.492.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.435.822.791)
Khác	-	-	(180.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2012	2.062.412.460.000	(47.117.531.962)	287.174.823.440
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	140.018.850.405
Trích lập các quỹ (*)	-	-	(1.361.100.000)
Khác	-	-	(6.229.886)
Số dư tại ngày 30/6/2012	2.062.412.460.000	(47.117.531.962)	425.826.343.959

(*) Bao gồm khoản trích lập các quỹ tại Công ty mẹ và Công ty con với số tiền tương ứng là 806.100.000 VND và 555.000.000 VND. Đây là khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty mẹ theo Nghị quyết số 27 ngày 10 tháng 01 năm 2012 của Hội đồng Quản trị. Số tạm trích lập các quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi này sẽ được điều chỉnh sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông.

Cơ cấu vốn góp

	30/6/2012		31/12/2011	
	%	VND	%	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	30,55	630.169.054.175	30,55	630.169.054.175
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	24,00	494.978.961.600	24,00	494.978.961.600
Cổ đông khác	45,45	937.264.444.225	45,45	937.264.444.225
	100,00	2.062.412.460.000	100,00	2.062.412.460.000

Cổ phiếu

	30/6/2012	31/12/2011
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	206.241.246	206.241.246
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	202.241.246	202.241.246
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</u>
	VND	VND
Doanh thu bán điện (*)	192.943.541.410	269.532.236.160
Doanh thu dịch vụ khác	945.939.519	273.769.000
	<u>193.889.480.929</u>	<u>269.806.005.160</u>

(*) Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam vẫn chưa có thỏa thuận chính thức về mức giá bán điện áp dụng cho giai đoạn hoạt động từ tháng 01 năm 2010 đến tháng 6 năm 2012. Doanh thu năm 2010 và 11 tháng đầu năm 2011 được Công ty ghi nhận trên cơ sở đơn giá bằng 90% đơn giá bán điện của năm 2009. Doanh thu tháng 12 năm 2011 và doanh thu 6 tháng đầu năm 2012 được Công ty ghi nhận trên cơ sở đơn giá tương ứng bằng 76% và 61% đơn giá bán điện của năm 2009.

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</u>
	VND	VND
Giá vốn sản xuất điện	82.646.854.386	78.505.577.198
Giá vốn hoạt động khác	-	152.257.323
	<u>82.646.854.386</u>	<u>78.657.834.521</u>

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.542.772.398	1.439.774.501
Chi phí nhân công	11.180.103.260	8.002.193.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.462.492.764	58.246.204.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.155.682.150	1.425.419.063
Chi phí khác	30.159.760.301	17.447.963.112
	<u>92.500.810.873</u>	<u>86.561.554.335</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

18. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng và ủy thác	42.322.874.705	69.065.871.121
	<u>42.322.874.705</u>	<u>69.065.871.121</u>
Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2.513.960.528	1.882.862.393
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.049.897.985
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	19.319.352.739
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(9.602.264.000)	6.289.211.400
	<u>(7.088.303.472)</u>	<u>28.541.324.517</u>
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	<u>49.411.178.177</u>	<u>40.524.546.604</u>

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty đang tạm trích lập nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2012 là 13.911.276.747 VND. Nghĩa vụ thuế này sẽ được điều chỉnh sau khi Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho cả năm 2012.

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	140.018.850.405	206.564.813.452
Số bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	202.241.246	202.241.246
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>692</u>	<u>1.021</u>

21. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Ngày 17 tháng 9 năm 2010, Công ty ký Hợp đồng số 786/2010/HD-VSH-LD với Tổ hợp nhà thầu Công ty Cổ phần Xây dựng 47, Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Tiến Dung và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 về việc thiết kế, cung cấp thiết bị và thi công xây lắp tuyến áp lực Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum với giá trị là 505.583.654.488 VND. Công ty đã tạm ứng số tiền 79.935.487.682 VND tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Ngày 20 tháng 10 năm 2010, Công ty ký Hợp đồng số 885/2010/HD-VSH-TH với Tổ hợp nhà thầu Hydrochina Huadong - CR18G về việc thiết kế và thi công tuyến năng lượng đoạn giai 2 Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum và Phụ lục hợp đồng số 886/2010/HD-VSH-TH với Tổ hợp nhà thầu Hydrochina Huadong - CR18G về việc thiết kế và thi công hầm dẫn nước (từ Km0+270 đến Km3+000) Dự án Thủy điện thượng Kon Tum với tổng giá trị là 1.324.037.315.815 VND và 25.000.000 USD; ngày 12 tháng 4 năm 2012, Công ty ký Hợp đồng bổ sung số 339/2012/HD-VSH-TH với Tổ hợp nhà thầu Hydrochina Huadong - CR18G về việc đào và gia cố hầm giao thông Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum, tổng giá trị là 57.752.957.763 VND. Công ty đã tạm ứng số tiền 255.159.358.214 VND tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 và 13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	426.845.900.208	482.797.391.011
Phải thu khách hàng và phải thu khác	257.594.388.743	244.438.199.071
Đầu tư ngắn hạn	330.685.326.000	699.583.062.000
Tổng cộng	1.015.125.614.951	1.426.818.652.082
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	538.794.812.416	779.864.043.335
Phải trả người bán và phải trả khác	12.061.522.781	151.813.026.147
Chi phí phải trả	1.284.630.310	3.779.331.868
Tổng cộng	552.140.965.507	935.456.401.350

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá hàng hóa.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2012	31/12/2011	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	284.593.077.097	352.822.633.385	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện (một bên liên quan) với số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 245.418.167.616 VND.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

30/6/2012	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	12.061.522.781	-	12.061.522.781
Chi phí phải trả	1.284.630.310	-	1.284.630.310
Các khoản vay	303.934.302.009	234.860.510.407	538.794.812.416
31/12/2011	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	151.813.026.147	-	151.813.026.147
Chi phí phải trả	3.779.331.868	-	3.779.331.868
Các khoản vay	522.019.557.378	257.844.485.957	779.864.043.335

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2012	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	426.845.900.208	-	426.845.900.208
Phải thu khách hàng và phải thu khác	257.594.388.743	-	257.594.388.743
Đầu tư ngắn hạn	330.685.326.000	-	330.685.326.000
31/12/2011	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	482.797.391.011	-	482.797.391.011
Phải thu khách hàng và phải thu khác	244.438.199.071	-	244.438.199.071
Đầu tư ngắn hạn	699.583.062.000	-	699.583.062.000

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/01/2012</u> <u>đến ngày 30/6/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011</u> <u>đến ngày 30/6/2011</u>
	VND	VND
Doanh thu		
Bán điện cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	192.943.541.410	269.532.236.160
Lãi cho vay EVN	16.935.333.333	27.094.034.549
Lãi ủy thác đầu tư tại Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực	-	1.918.819.444
Cổ tức		
Trả cổ tức bằng tiền cho EVN	-	25.206.779.200
Cổ tức nhận từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Định	-	484.780.000
Đầu tư		
Ủy thác cho Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực quản lý	-	50.000.000.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam vay	-	200.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Phải thu thương mại Tập đoàn Điện lực Việt Nam	245.418.167.616	218.389.639.601
Phải trả cổ tức Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	126.033.896.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam vay	300.000.000.000	500.000.000.000

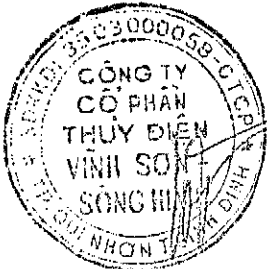
Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2012</u> <u>đến ngày 30/6/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011</u> <u>đến ngày 30/6/2011</u>
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác	981.988.382	846.455.164

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là các báo cáo tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.



Võ Thành Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Huỳnh Công Hà
Kế toán trưởng

Lê Văn Chương
Người lập